TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: **30/**2019/HNGĐ-ST Ngày: 18-6-2019 V/v: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Dũng

2. Bà Trần Thị Kim Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 73/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1985 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Quang D, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc M trình bày:

Chị M và anh Nguyễn Quang D tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006, được cha mẹ hai bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 08, quyển số 01/2006, ngày 12/02/2006. Từ khi kết hôn đến nay vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn mà nguyên

nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không ai quan tâm đến nhau nữa. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị M và anh D có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Duy K, sinh ngày 07/8/2007 và cháu Nguyễn Lê Kim N, sinh ngày 09/8/2012. Sau khi ly hôn chị M yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung; không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Bị đơn anh Nguyễn Quang D, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của anh D được.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc M có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn anh Nguyễn Quang D vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn anh Nguyễn Quang D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định đối với những người tiến hành tố tụng. Do nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật*: Ngày 13/12/2018, chị Lê Thị Ngọc M có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Quang D nên đây là vụ án "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*" theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. *Về thẩm quyền*: Tại thời điểm thụ lý, bị đơn anh Nguyễn Quang D đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì

đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3]. *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự*: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc M vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Quang D vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham dự phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với chị M và anh D.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Ngày 12/02/2006, chị M và anh D đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường C, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa chị M và anh D là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa chị M và anh D là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, chị M xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có hạnh phúc; hiện nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Việc, chị M và anh D không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh D nhiều lần để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng anh D vẫn cố tình vắng mặt, điều này chứng tỏ anh D không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa chị M và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị M, cho chị M được ly hôn với anh D.

[2.2]. *Về con chung*: Chị M và anh D có 02 người con chung là cháu Nguyễn Lê Duy K, sinh ngày 07/8/2007 và cháu Nguyễn Lê Kim N, sinh ngày 09/8/2012. Khi ly hôn chị M có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, chị M đã cung cấp chứng cứ để chứng minh mình có đủ khả năng nuôi dạy các con chung; hơn nữa tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2019, cháu K có nguyện vọng được trực tiếp chung sống với chị M. Ngoài ra, anh D không đến Tòa án làm việc, không có văn bản ghi ý của mình gửi cho Tòa án nên Tòa án không thể xác định được anh D có nguyện vọng và có khả năng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K và cháu N hay không. Vì vậy, để cháu K và cháu N phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành những người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội, cần giao cháu K và cháu N cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp nên yêu cầu của chị M về phần con chung được chấp nhận.

[2.3]. *Về cấp dưỡng*: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T là có cơ sở.

[4]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị M phải chịu 300.000 đồng; anh D không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 238, 266, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc M về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn là anh Nguyễn Quang D.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị Ngọc M được ly hôn với anh Nguyễn Quang D.

1.2. *Về con chung*: Chị Lê Thị Ngọc M được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu *Nguyễn* Lê Duy K, sinh ngày 07/8/2007 và cháu Nguyễn Lê Kim N, sinh ngày 09/8/2012.

1.3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu mức cấp dưỡng, xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

1.4. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Ngọc M phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị Ngọc M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033585 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường C, TP. T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Vọng